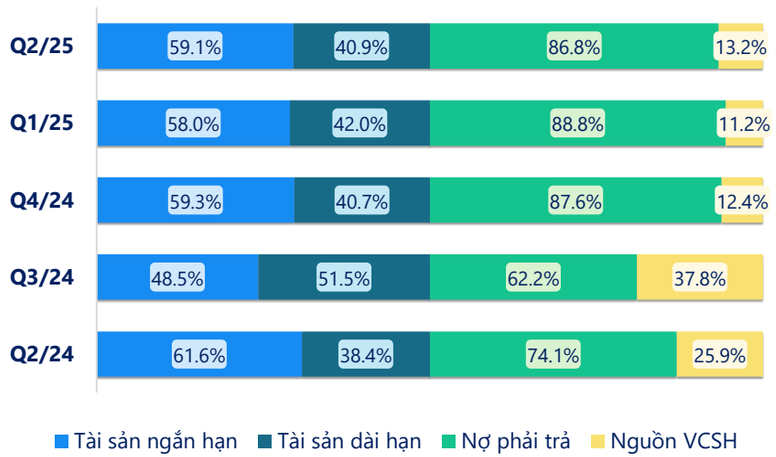
FireAnt

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,480
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,490
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,090
SL cổ phiếu LH	112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	371,545
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	505
P/E	-2.1
EPS	-2,094

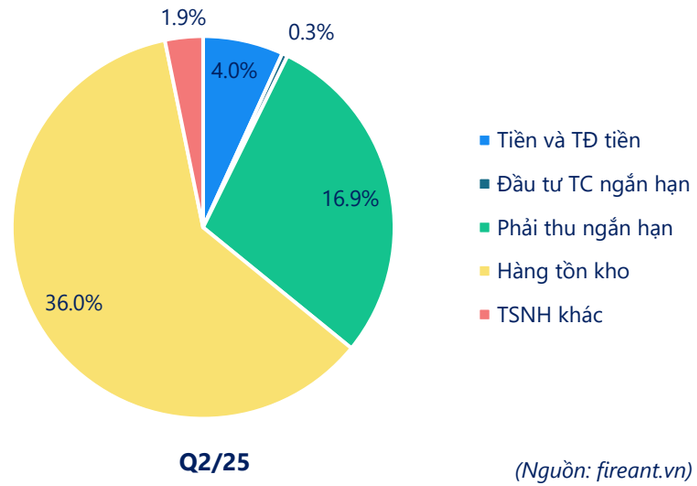
	YTD	1T	3T	6T
TDH	46.4%	-2.6%	54.5%	55.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



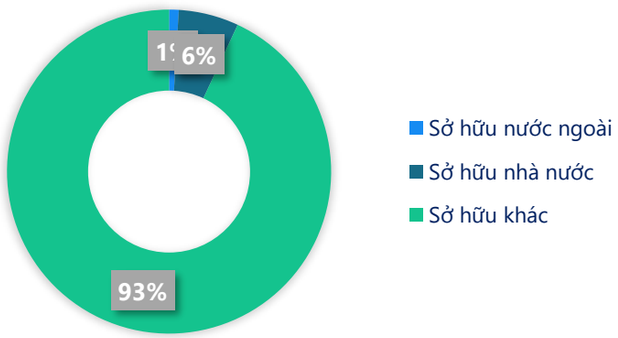
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



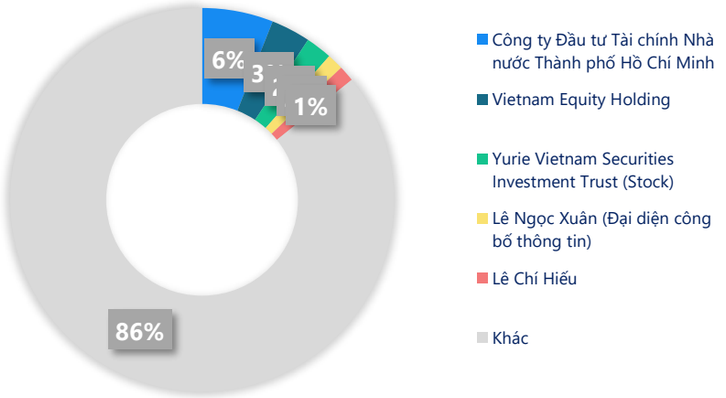
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



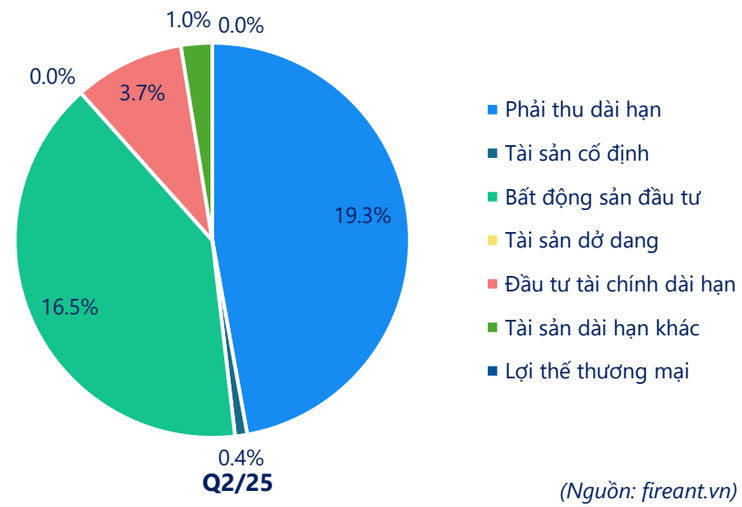
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

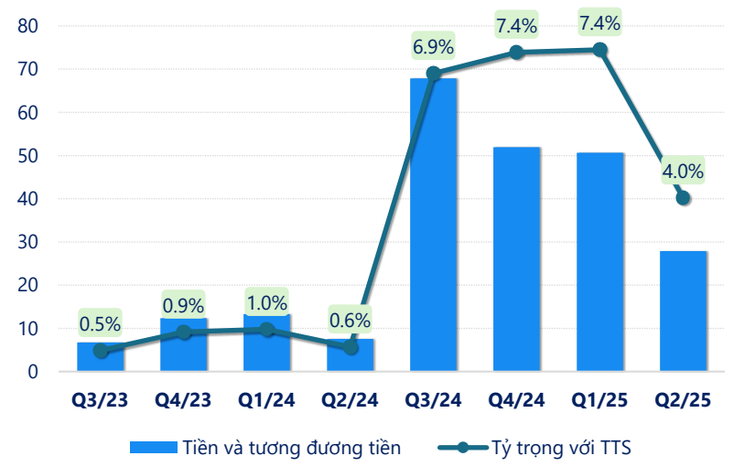


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

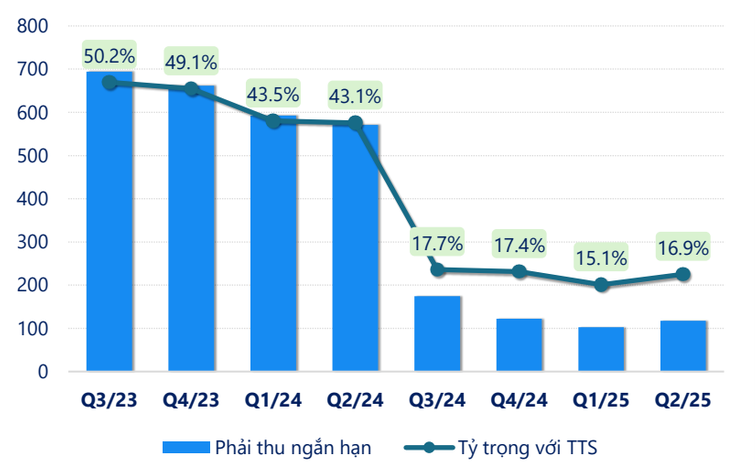
CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

Tiền và tương đương tiền



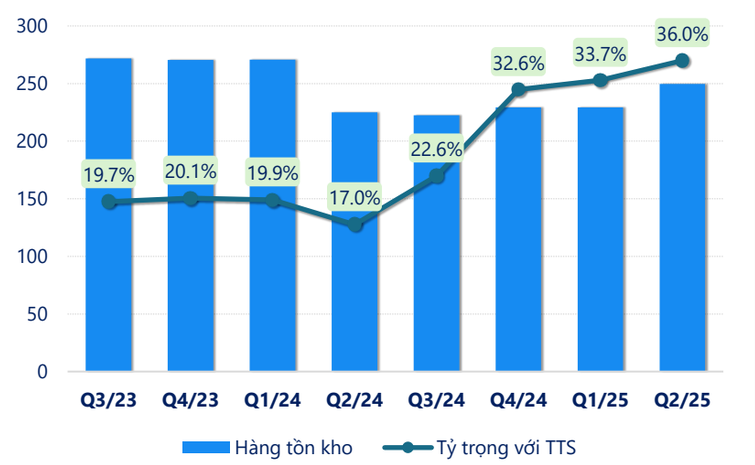
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



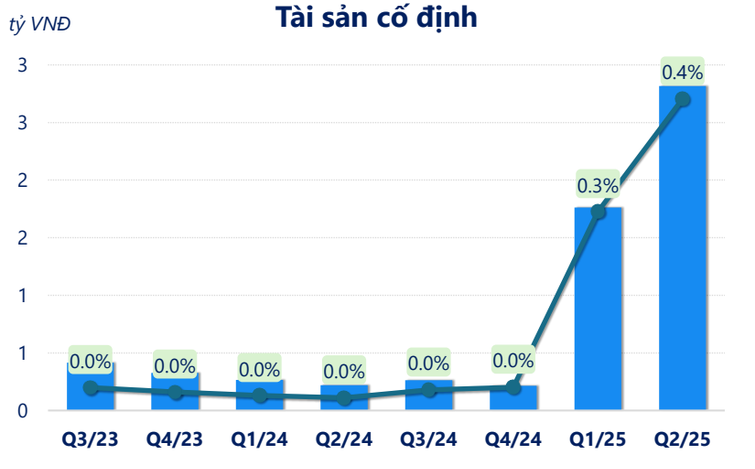
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



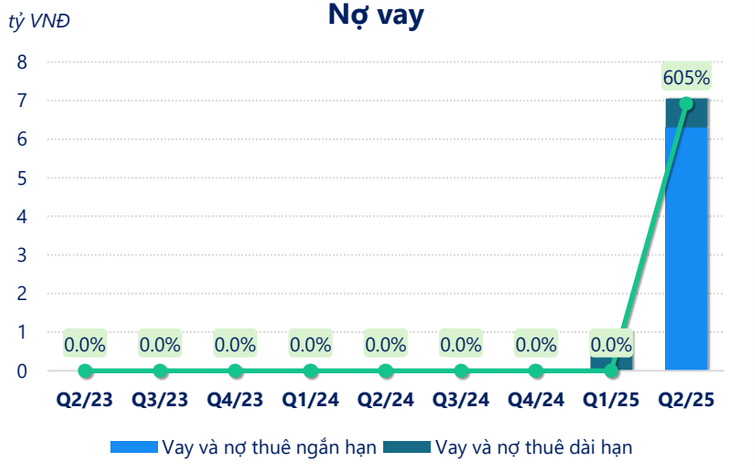
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



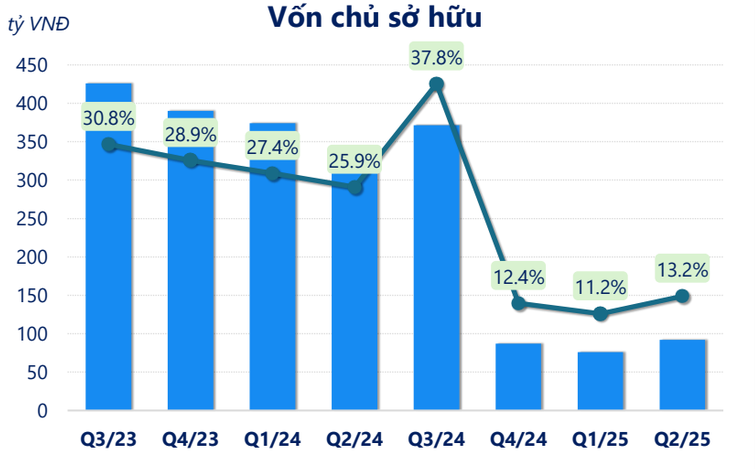
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

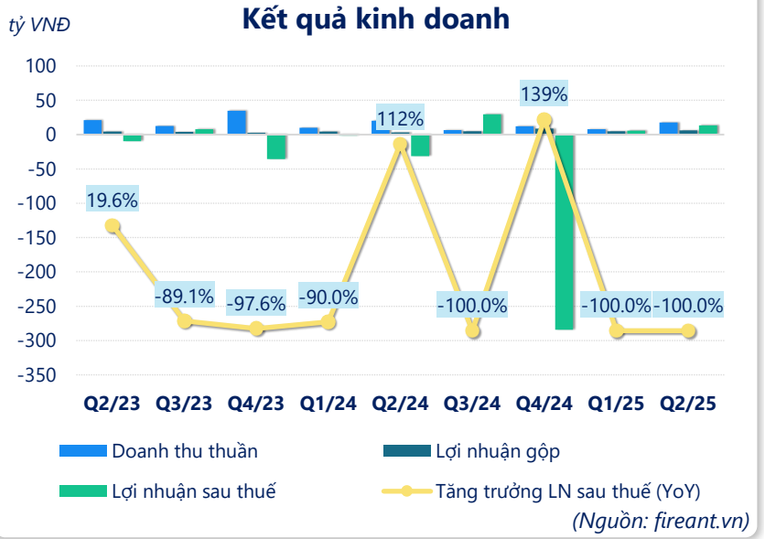
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

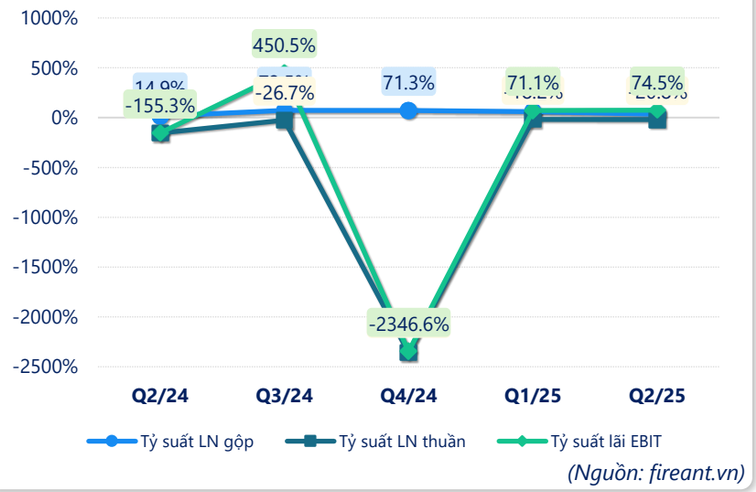
CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

Kết quả kinh doanh



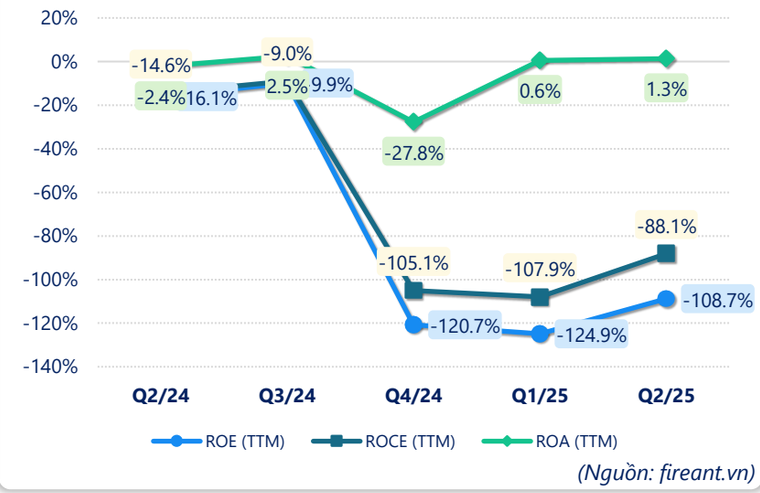
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



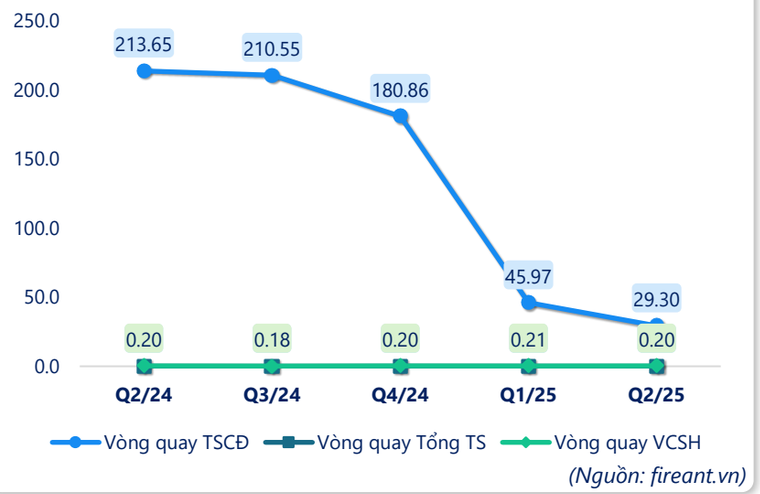
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



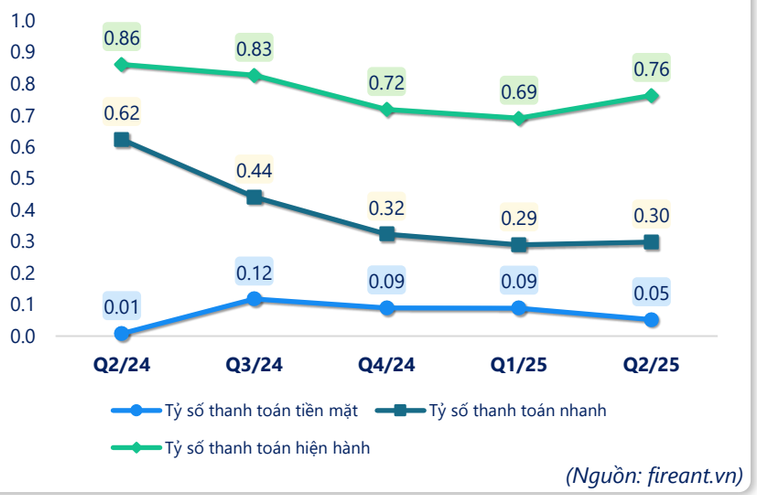
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



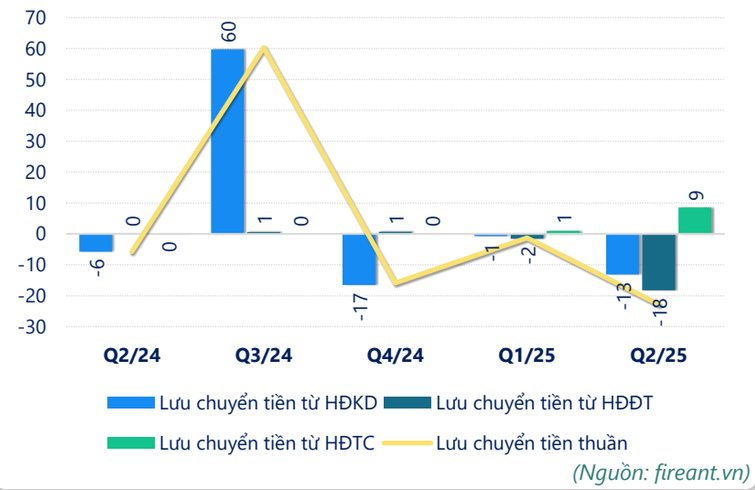
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**694**	**686**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	410	400	2.5%
Tiền và tương đương tiền	27.9	51.9	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.97	2.40	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	117	106	10.6%
Hàng tồn kho	250	229	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.4	26.6%
Tài sản dài hạn	**284**	**286**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	134	134	-0.4%
Tài sản cố định	2.82	0.21	1217%
Bất động sản đầu tư	114	117	-2.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.6	25.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.26**	**8.07**	**-10.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	602	615	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**537**	**580**	**-7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.30	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	138	144	-3.7%
Nợ dài hạn	64.8	35.3	83.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.9**	**70.5**	**30.4%**
Vốn chủ sở hữu	**91.9**	**70.5**	**30.4%**
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	20.0	6.56	12.1	7.99	17.8
Giá vốn hàng bán	17.0	1.80	3.46	3.14	11.7
Lợi nhuận gộp	2.97	4.76	8.62	4.86	6.14
Doanh thu HĐTC	1.59	0.79	0.83	1.15	2.06
Chi phí TC	0.33	-0.18	-0.25	0.41	0.21
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.00	0	0.01
Chi phí bán hàng	0.37	0.38	0.69	0.17	0.58
Chi phí QLDN	35.0	7.09	294	6.88	11.1
LN thuần từ HĐKD	-31.2	-1.75	-285	-1.46	-3.71
Lợi nhuận khác	0.13	31.3	1.32	7.14	17.0
LN trước thuế	-31.0	29.6	-284	5.68	13.3
Lợi nhuận sau thuế	-31.5	29.6	-284	5.68	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	-31.8	29.6	-284	5.67	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.76	59.7	-16.6	-0.69	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.59	0.67	-1.58	-18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	0	1.00	8.55
Tiền đầu kỳ	13.3	7.54	67.8	51.9	50.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.76**	**60.3**	**-15.9**	**-1.26**	**-22.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.54	67.8	51.9	50.7	27.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic